

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Như Xuân, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng
công trình Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Làng Mài
đi thôn Hợp Thành, xã Bình Lương, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều
theo Luật số 30/2016/QH14, Luật 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật
số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ quy
định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định
06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định
số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây
dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh
Thanh Hóa Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách xây
dựng nông thôn mới năm 2022 từ nguồn ngân sách tỉnh (chi sự nghiệp kinh tế) trên
địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Nghị quyết 118/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Về
việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, nâng cấp Đường giao thông
thôn Làng Mài, xã Bình Lương, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số
06/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của HĐND huyện Về việc điều chỉnh Quyết định
chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Làng Mài đi
thôn Hợp Thành, xã Bình Lương, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số
71/KTHT-TĐ ngày 21/7/2023 (kèm theo Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 10/7/2023
của UBND xã Bình Lương).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Làng Mài đi thôn Hợp Thành, xã Bình Lương, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Làng Mài đi thôn Hợp Thành, xã Bình Lương, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Bình Lương

3. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo giao thông đi lại phục vụ đời sống dân sinh, từng bước hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khu vực, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, củng cố an ninh quốc phòng và đạt tiêu chí về đích nông thôn mới.

4. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo KTKT: Công ty CP tư vấn và xây dựng Tây Thành.

5. Nhà thầu thẩm tra: Công ty TNHH tư vấn và xây lắp Thành Nam.

6. Địa điểm xây dựng: xã Bình Lương, huyện Như Xuân.

7. Loại, nhóm, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm C;
- Loại công trình: Công trình giao thông;
- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế: 1 bước.
- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: thống nhất theo báo cáo thẩm định số 71/KTHT-TĐ ngày 21/7/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng.

9. Nội dung, quy mô đầu tư:

9.1. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật

- Quy mô: Tuyến chính, Đường giao thông nông thôn loại A, Tốc độ thiết kế 30 km/h; Tuyến nhánh, Đường giao thông nông thôn loại B, Tốc độ thiết kế 20 km/h.

- Phạm vi:
- Tuyến chính: Chiều dài $L = 765.62\text{m}$.
- + Đầu tuyến cọc DT: Km0+0.00: Giao với ngã ba đường Thăng Lộc – Làng Mài;
- + Cuối tuyến cọc CT: Km0+765.62: Giao với đường Thăng Lộc – Làng Mài.
- Tuyến nhánh: Chiều dài $L = 171.45\text{m}$.
- + Đầu tuyến cọc DT: Km0+0.00: Giao với đường Thăng Lộc – Làng Mài;
- + Cuối tuyến cọc CT: Km0+171.45: Giao với tuyến chính tại Km 0+180,51.

9.2. Giải pháp thiết kế

a. Cắt dọc: Cắt dọc được thiết kế tôn cao chủ yếu bằng kết cấu áo đường để tránh ngập lụt và tần suất thủy văn tính toán $P = 4\%$; Độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{\min} = 0,00\%$; Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max} = 13,00\%$

b. Cắt ngang:

- Tuyến chính: Bề rộng mặt đường $B_m = 5.50\text{m}$, dốc ngang mặt đường $I_m = 2\%$; Bề rộng lề đường: $B_l = 2 \times 0.50\text{m}$, dốc ngang lề đường $I_l = 4\%$; Bề rộng nền đường: $B_n = 6.50\text{m}$; Dốc dọc lớn nhất: $I_{\max} = 9\%$ (trương hợp khó khăn 13%).

- Tuyến nhánh: Bề rộng mặt đường: $B_m = 3.50\text{m}$, dốc ngang mặt đường $I_m = 2\%$; Bề rộng lề đường: $B_l = 2 \times 1.00\text{m}$, dốc ngang lề đường $I_l = 4\%$; Bề rộng nền đường: $B_n = 5.50\text{m}$; Dốc dọc lớn nhất: $I_{\max} = 9\%$ (trường hợp khó khăn 13%).

c. Kết cấu áo đường: Mặt đường BTXM đá 1×2 M250 dày 20cm ; Lớp nilon lót tái sinh; Lớp móng CPDD dày 16cm ; Nền đường K95.

d. Kết cấu công trình phụ trợ:

- Kết cấu gia cố mái taluy: Gia cố mái taluy BTXM đá 1×2 M150 dày 15cm ; Lớp nilon lót tái sinh; Lớp móng CPDD dày 15cm ; Nền đường K95; Chân khay bằng BTXM đá 1×2 M150, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm .

- Kết cấu tường chắn taluy âm: Gia cố mái taluy âm bằng tường chắn BTXM đá 1×2 M200 chiều cao 3.0m ; Móng tường bằng BTXM đá 1×2 M200; Đệm móng bằng lớp đá dăm dày 10cm ; Trên tường bố trí ống thoát nước PVC D100, khoảng cách trung bình giữa các ống 1m .

- Kết cấu gia cố rãnh dọc hình thang $40 \times 40 \times 40\text{cm}$: Gia cố rãnh dọc bằng BTXM đá 1×2 M150 dày 15cm ; Lớp đá dăm đệm dày 10cm .

e. Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước mặt bằng chảy tỏa;

- Cống thiết kế vĩnh cửu, tần suất thiết kế $P = 4\%$; Kết cấu: Đá dăm đệm cống dày 10cm , Móng cống + sân cống, tường đầu tường cánh bằng BTXM M200, Thân cống bằng BTXM M200, Mũ mố BTCT đá 1×2 M250, Tấm bản + khớp nối bằng BTCT đá 1×2 M250, Bê tông bảo vệ bản M250 dày trung bình 6cm , Đắp đất hoàn thiện đất K95.

10. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí:

Tổng mức đầu tư: **5.000.000.000 đồng**
(Bằng chữ: Năm tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	4.391.969.000 đồng
- Chi phí QLDA:	122.975.000 đồng
- Chi phí tư vấn:	396.793.000 đồng
- Chi phí khác:	38.965.000 đồng
- Chi dự phòng:	49.298.000 đồng

11. Nguồn vốn: Ngân sách huyện năm 2023 và các năm tiếp theo.

12. Hình thức quản lý dự án: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

Điều 2. Giao UBND xã Bình Lương căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức triển khai các bước tiếp theo theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Bình Lương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân, Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực UBND huyện (b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chủ đầu tư (05 bản);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tuất

PHỤ BIỂU
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
Công trình: Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Làng Mài đi thôn Hợp Thành,
xã Bình Lương, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	Chi phí xây dựng				4.066.638.589	325.331.087	4.391.969.000	Gxd
1	Tuyên chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.759.259.712	300.740.777	4.060.000.000	
2	Tuyên nhánh		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	307.378.877	24.590.310	331.969.000	
II	Chi phí quản lý dự án	3,024%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	122.975.151		122.975.000	Gqlđa
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				367.401.574	29.392.126	396.793.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	65.852.189	5.268.175	71.120.000	
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,363%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	136.761.056	10.940.884	147.702.000	
3	Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT	0,336%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	16.396.687	1.311.735	17.708.000	
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,346%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	14.070.570	1.125.646	15.196.000	
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,203%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	130.254.434	10.420.355	140.675.000	
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	2.033.319	162.666	2.196.000	
7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	2.033.319	162.666	2.196.000	
IV	Chi phí khác				38.965.000		38.965.000	Gk
1	Phí thẩm định báo cáo KTKT	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	475.000		475.000	

2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,570%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	28.490.000		28.490.000	
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính	10.000.000		10.000.000	
V	Chi phí dự phòng						49.298.000	Gdp
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	1,00%		(Gxd+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			49.298.000	
	Tổng cộng						5.000.000.000	Gxdct